SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 443.../QĐ/TGĐ-MXV	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ giao dịch hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;*
- *Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2023 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Văn bản số 3484/BCT-TTTN của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 23/5/2024 về việc hoàn thành thí điểm niêm yết giao dịch các mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện trên Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các mức ký quỹ giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo như Phụ Lục 1 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **05/6/2024** và thay thế Quyết định số: 440/QĐ/TGĐ-MXV ngày 03/6/2024.

Điều 3. Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu: Khối QLGD, HC./.*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01

MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN HÀNG HÓA TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..443 /QĐ/TGĐ-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày ..04. tháng ..6.. năm 2024)

I. Danh sách mức ký quỹ ban đầu giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	1,980	USD
2	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	2,640	USD
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE	Nông sản	CBOT	2,640	USD
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE	Nông sản	CBOT	2,640	USD
3	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	528	USD
4	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT	1,430	USD
5	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	2,310	USD
6	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	2,310	USD
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA	Nông sản	CBOT	2,310	USD
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA	Nông sản	CBOT	2,310	USD
7	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	462	USD
8	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2,310	USD
9	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1,430	USD
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE	Nông sản	CBOT	1,430	USD
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE	Nông sản	CBOT	1,430	USD
10	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	286	USD
11	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	7,000	MYR
12	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	3,894	USD
13	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	2,261	USD

14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	3,300	USD
15	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	17,314	USD
16	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	6,600	USD
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	6,600	USD
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	6,600	USD
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1,663	USD
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1,663	USD
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1,663	USD
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	96,000	JPY
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	550	USD
20	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	12,650	USD
21	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	6,325	USD
22	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	2,530	USD
23	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	6,710	USD
24	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	3,355	USD
25	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	671	USD
26	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	3,300	USD
27	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	2,750	USD
28	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	1,210	USD
29	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	4,837	USD
30	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	5,841	USD
	Quyền chọn mua Dầu thô Brent	C.QO	Năng lượng	ICE EU	5,841	USD
	Quyền chọn bán Dầu thô Brent	P.QO	Năng lượng	ICE EU	5,841	USD
31	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE SG	819	USD

32	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	6,587	USD
	Quyền chọn mua Dầu thô WTI	C.CLE	Năng lượng	NYMEX	6,587	USD
	Quyền chọn bán Dầu thô WTI	P.CLE	Năng lượng	NYMEX	6,587	USD
33	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	3,294	USD
34	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	658	USD
35	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	3,027	USD
	Quyền chọn mua Khí tự nhiên	C.NGE	Năng lượng	NYMEX	3,027	USD
	Quyền chọn bán Khí tự nhiên	P.NGE	Năng lượng	NYMEX	3,027	USD
36	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	757	USD
37	**Xăng pha chế RBOB**	**RBE**	**Năng lượng**	**NYMEX**	**7,262**	**USD**

II. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.